

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2010/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

NGHỊ QUYẾT**Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 248 và Điều 249
của Bộ luật Hình sự****HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật Hình sự;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và
Bộ trưởng Bộ Tư pháp,**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Về một số quy định tại Điều 248 của Bộ luật Hình sự**

1. “Đánh bạc trái phép” là hành vi đánh bạc được thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào với mục đích được thua bằng tiền hay hiện vật mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp.

2. Khi xác định trách nhiệm hình sự đối với người đánh bạc không được tính tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của tất cả các lần đánh bạc, mà phải căn cứ vào từng lần đánh bạc để xem xét; cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc đều dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (dưới 2.000.000 đồng) và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm) thì người đánh bạc không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc;

b) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của lần đánh bạc nào bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc đối với lần đánh bạc đó;

c) Trường hợp đánh bạc từ hai lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

d) Trường hợp đánh bạc từ năm lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) và lấy tiền, hiện vật do đánh bạc mà có làm nguồn sống chính thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết định khung “có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự.

3. “Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc” bao gồm:

- a) Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc;
- b) Tiền hoặc hiện vật thu giữ được trong người các con bạc mà có căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng đánh bạc;
- c) Tiền hoặc hiện vật thu giữ ở những nơi khác mà có đủ căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng đánh bạc.

4. Khi xác định tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc cần phân biệt:

a) Trường hợp nhiều người cùng tham gia đánh bạc với nhau thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc đối với từng người đánh bạc là tổng số tiền, giá trị hiện vật của những người cùng đánh bạc được hướng dẫn tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp đánh bạc dưới hình thức chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... thì một lần chơi số đề, một lần cá độ bóng đá, một lần cá độ đua ngựa... (để tính là một lần đánh bạc) được hiểu là tham gia chơi trong một lô đề, tham gia cá độ trong một trận bóng đá, tham gia cá độ trong một kỳ đua ngựa... trong đó người chơi có thể chơi làm nhiều đợt. Trách nhiệm hình sự được xác định đối với người chơi một lần đánh bạc trong các trường hợp này là tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để chơi trong các đợt đó.

Ví dụ 1: Tại kỳ đua ngựa thứ 39, tổ chức vào ngày 15-7-2010, trong khoảng thời gian từ 9 giờ đến 11 giờ A đã cá độ ba đợt cụ thể là đợt một 500.000 đồng, đợt hai

1.000.000 đồng, đợt ba 2.000.000 đồng, trong trường hợp này chỉ coi A đã đánh bạc một lần trong kỳ đua ngựa đó với tổng số tiền là 3.500.000 đồng.

Ví dụ 2: Ngày 20-7-2010, trong khoảng thời gian từ 10 giờ đến 16 giờ, B mua ba số đề trong một lô đề cụ thể là: mua số 17 với số tiền là 500.000 đồng, mua số 20 với số tiền là 2.100.000 đồng, mua số 25 với số tiền 3.000.000 đồng; trong trường hợp này, chỉ coi B đánh bạc một lần.

Trong các trường hợp nêu tại ví dụ 1 và ví dụ 2 trên đây, nếu số tiền cá độ đua ngựa, số tiền mua số đề của mỗi đợt từ 2.000.000 đồng trở lên thì cũng không được áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

5. Việc xác định số tiền hoặc giá trị hiện vật của người chơi đề, cá độ và của chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc dưới hình thức chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... như sau:

5.1. Xác định số tiền hoặc giá trị hiện vật của người chơi đề, cá độ dùng đánh bạc

a) Trường hợp người chơi số đề, cá độ có trúng số đề, thắng cược cá độ thì số tiền mà họ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ cộng với số tiền thực tế mà họ được nhận từ chủ đề, chủ cá độ.

Ví dụ: B mua 5 số đề với tổng số tiền là 100.000 đồng, tỷ lệ được thua 1/70 lần, trong đó có 4 số đề mua mỗi số 10.000 đồng, 1 số đề mua với số tiền 60.000 đồng, hành vi của B bị phát hiện sau khi có kết quả mở thưởng, kết quả bóng đá, kết quả đua ngựa... và B đã trúng số đề mua với số tiền 60.000 đồng thì số tiền B dùng đánh bạc trong trường hợp này là $100.000 \text{ đồng} + (60.000 \text{ đồng} \times 70 \text{ lần}) = 4.300.000 \text{ đồng}$.

b) Trường hợp người chơi số đề, cá độ không trúng số đề, không thắng cược cá độ hoặc bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng thì số tiền mà họ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ.

Ví dụ 1: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.1 khoản 5 Điều này, nếu B không trúng số nào thì số tiền B dùng đánh bạc trong trường hợp này là 100.000 đồng.

Ví dụ 2: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.1 khoản 5 Điều này, nếu hành vi của B bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng thì số tiền B dùng đánh bạc trong trường hợp này là 100.000 đồng (không phụ thuộc vào việc khi có kết quả mở thưởng B có trúng số đề hay không trúng số đề).

5.2. Xác định số tiền hoặc giá trị hiện vật của chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc

a) Trường hợp có người chơi số đề, cá độ trúng số đề, thắng cược cá độ thì số tiền chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc là toàn bộ số tiền thực tế mà chủ đề, chủ cá độ

đã nhận của những người chơi số đề, cá độ và số tiền mà chủ đề, chủ cá độ phải bỏ ra để trả cho người trúng (có thể là một hoặc nhiều người).

Ví dụ: D là chủ đề của 5 người chơi số đề khác nhau, mỗi người chơi một số đề với số tiền là 50.000 đồng (tổng cộng là 250.000 đồng); tỷ lệ được thua là 1/70 lần và có 2 người đã trúng số đề thì số tiền D dùng để đánh bạc trong trường hợp này là $250.000 \text{ đồng} + (50.000 \text{ đồng} \times 70 \text{ lần} \times 2 \text{ người}) = 7.250.000 \text{ đồng}$.

b) Trường hợp không có người chơi số đề, cá độ trúng số đề, thắng cược cá độ hoặc bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng, kết quả bóng đá, kết quả đua ngựa... thì số tiền chủ đề, chủ cá độ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà chủ đề, chủ cá độ đã nhận của những người chơi số đề, cá độ.

Ví dụ 1: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.2 khoản 5 Điều này, nếu cả 5 người chơi không trúng số đề thì số tiền mà chủ đề dùng đánh bạc là $50.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ người} = 250.000 \text{ đồng}$.

Ví dụ 2: Trong ví dụ nêu tại tiết a điểm 5.2 khoản 5 Điều này, nếu hành vi của D bị phát hiện, ngăn chặn trước khi có kết quả mở thưởng thì số tiền D dùng đánh bạc trong trường hợp này là $50.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ người} = 250.000 \text{ đồng}$ (không phụ thuộc vào việc khi có kết quả mở thưởng có hay không có người trúng số đề).

Điều 2. Về một số quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự

1. Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc một trong các trường hợp sau đây là “với quy mô lớn”:

a) Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trong cùng một lúc cho từ mười người đánh bạc trở lên hoặc cho từ hai chiều bạc trở lên mà số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

b) Có tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc; khi đánh bạc có phân công người canh gác, người phục vụ, có sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện như ô tô, xe máy, xe đạp, điện thoại... để trợ giúp cho việc đánh bạc;

c) Tổng số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trong cùng một lần có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.

2. Người tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc trường hợp chưa đến mức được hướng dẫn tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, nếu tổng số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng thì tuy họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc” nhưng họ phải chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm tội đánh bạc.

3. “Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn” được xác định như sau:

a) Thu lợi bất chính từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng là thu lợi bất chính lớn.

b) Thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng là thu lợi bất chính rất lớn.

c) Thu lợi bất chính từ 90.000.000 đồng trở lên là thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2010 và có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Mục 6, mục 7 Phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự và mục 9 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nếu người thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 248 và Điều 249 của Bộ luật Hình sự mà theo Nghị quyết này là không phải chịu trách nhiệm hình sự, mà vụ án đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm, thì cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy có căn cứ, thì Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

b) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án đó áp dụng Điều 181 của Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án;

c) Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Tòa án có thẩm quyền phải ra quyết định mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự, miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo; trường hợp bị cáo đang bị tạm giam thì áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng hình sự trả tự do cho bị cáo;

d) Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình

sự, điểm a khoản 1 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm, miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo;

đ) Đối với các trường hợp đình chỉ vụ án được hướng dẫn tại điểm b hoặc được miễn trách nhiệm hình sự được hướng dẫn tại các điểm c và d khoản 3 này các bị cáo vẫn phải chịu trách nhiệm về các vấn đề khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng... (kể cả việc xử lý hành chính, xử lý kỷ luật) hoặc xét xử về các tội phạm khác (nếu có), thì vẫn được giải quyết theo thủ tục chung.

4. Trường hợp người phạm tội đã bị kết án trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác; nếu theo Nghị quyết này họ không phải chịu trách nhiệm hình sự thì giải quyết theo thủ tục miễn chấp hành hình phạt. Việc miễn chấp hành hình phạt được thực hiện như sau:

a) Đối với người đang chấp hành hình phạt tù, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

b) Đối với người đang hoặc chưa chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo đang chấp hành thời gian thử thách thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, chấp hành thời gian thử thách của án treo ra quyết định miễn chấp hành toàn bộ hoặc phần hình phạt còn lại theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

c) Đối với người bị xử phạt tù đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

d) Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội (trong cùng một bản án hoặc trong nhiều bản án), trong đó có tội theo hướng dẫn của Nghị quyết này thì không phải là tội phạm nữa, thì việc miễn chấp hành hình phạt đối với tội này được thực hiện như sau:

- Nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt chưa vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp được hướng dẫn tại Nghị quyết này, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà theo hướng dẫn của Nghị quyết này thì không phải là tội phạm nữa.

- Nếu người bị kết án đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt bằng hoặc vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp được hướng dẫn tại Nghị quyết này, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Khi đình chỉ vụ án, miễn trách nhiệm hình sự, miễn chấp hành hình phạt, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ, miễn trách nhiệm hình sự hoặc quyết định miễn chấp hành hình phạt cần giải thích cho người được đình chỉ vụ án, miễn trách nhiệm hình sự hoặc được miễn chấp hành hình phạt biết là việc đình chỉ, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn chấp hành hình phạt này là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước ta, chứ không phải oan sai do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra; do đó, họ không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Trương Hòa Bình